

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



Cotton
Incorporated

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá cơ bản giảm mạnh trong tháng rồi.

- Trước khi đến hạn, giá hợp đồng kỳ hạn tháng Bảy thị trường NY/ICE giảm 30% giá trị chỉ trong vài ngày, từ 144 xu/lb vào ngày 22/6 xuống 100 xu/lb vào ngày 24/6.
- Hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12 năm 2022 giảm giá trong khung thời gian dài hơn, từ 17/6 đến 6/7, và hợp đồng kỳ hạn này đã giảm 25% giá trị, từ 120 xuống 90 xu/lb. Thị trường NY/ICE tiếp tục biến động, với giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 giảm vào cùng ngày mà báo cáo của USDA được công bố (ngày 12/7).
- Tương tự như thị trường NY/ICE, chỉ số A cũng biến động mạnh trong giai đoạn chuyển dịch từ vụ 2021/22 sang vụ 2022/23. Chỉ số A đại diện cho vụ 2021/22 giảm từ 161 xu/lb vào ngày 21/6 xuống dưới 130 xu/lb vào ngày 7/7 (-19%). Chỉ số A đại diện cho vụ 2022/23, còn gọi là Chỉ số A Tương Lai, giảm từ 125 xu/lb vào ngày 23/6 xuống 106 xu/lb vào ngày 7/7 (-15%).
- Chỉ số giá bông giao ngay Trung Quốc (CC 3128B) đã liên tục giảm giá trong nhiều tháng gần đây (đạt đỉnh ở mức 164 xu/lb vào tháng Ba) và tiếp tục giảm mạnh vào tháng Sáu. Từ mức gần 143 xu/lb vào ngày 15/6, giá bông giảm xuống mức dưới 120 xu/lb vào ngày 12/7 (-16%). Theo giá ngoại tệ, chỉ số CC giảm từ 21.150 xuống 17.600 RMB/tấn trong giai đoạn 15/6 - 12/7 (-17%). Đồng RMB tương đối ổn định so với đồng USD trong tháng rồi, dao động ở mức 6,70 RMB/USD.
- Giá bông Ấn độ giao ngay (Shankar-6) giảm từ 164 xuống 142 xu/lb trong giai đoạn 17/6 - 12/7 (-13%). Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 100.000 xuống 85.000 INR/candy (-15%). Tỷ giá INR/USD giảm so với đồng USD, từ 78 sang 79 INR/USD.
- Giá bông Pakistan bắt đầu giảm từ đầu tháng Sáu. Từ mức gần 139 xu/lb xuống mức 94 xu/lb (-32%) trong các giao dịch gần đây. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 22.500 vào đầu tháng Sáu xuống 16.000 PKR/maund trong các giao dịch gần đây (-29%). Đồng PKR giảm so với đồng USD, từ 198 sang 207 PKR/USD.

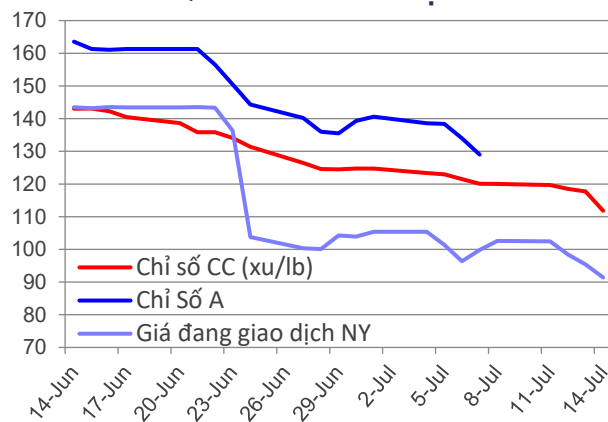
CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cho thấy sản lượng và lượng tiêu thụ của cả vụ 2021/22 và 2022/23 đều giảm. Trong vụ 2021/22, sản lượng toàn cầu dự kiến giảm 0,7 triệu kiện (còn 116,2 triệu kiện), và lượng tiêu thụ toàn cầu giảm 1,9 triệu kiện (còn 119,8 triệu kiện). Trong vụ 2022/23, sản lượng toàn cầu dự kiến giảm 1,2 triệu kiện (còn 120,7 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu giảm 1,6 triệu kiện (còn 119,9 triệu kiện).

Do lượng tiêu thụ giảm mạnh hơn sản lượng, tồn kho cuối kỳ toàn cầu tăng. Trong vụ 2021/22, tồn kho dự kiến tăng 1,1 triệu kiện (đạt 84,0 triệu kiện). Trong vụ 2022/23, tồn kho dự kiến tăng 1,6 triệu kiện (đạt 84,3 triệu kiện).

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng vụ 2021/22 thay đổi đáng kể ở Brazil (-400.000 kiện, còn 12,3 triệu kiện) và Uzbekistan (-100.000 kiện, còn 2,7 triệu kiện). Sản lượng vụ 2022/23 thay đổi đáng kể ở Mỹ (-1,0 triệu kiện, còn 15,5 triệu kiện) và Brazil (-200.000 kiện, còn 13,0 triệu kiện).

Thị Trường NY, Chỉ số A, Chỉ Số Bông Trung Quốc Đều Giảm Mạnh



Dữ liệu giá gần đây

Giá trị mới nhất (Th7 12)	Tháng mới nhất (Th 6)	12 tháng qua	
Giá đang giao dịch NY	98,4	132,7	116,7
Chỉ Số A	134,6	154,2	129,3
Chỉ số CC	118,5	138,8	148,2
Giá giao ngay Ấn Độ	142,1	159,1	124,0
Giá giao ngay Pakistan	93,9	121,9	119,1

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	19,2	18,1	18,3
Sản lượng	25,3	26,4	26,1
Nhà máy sử dụng	26,1	26,5	26,1
Tồn cuối kỳ	18,3	18,0	18,3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	70,2%	68,1%	70,3%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	8,5	8,0	8,1
Sản lượng	5,9	6,0	6,0
Nhập khẩu	1,8	2,3	2,2
Nhà máy sử dụng	8,1	8,3	8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,0	8,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	100,8%	96,3%	99,4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	10,6	10,1	10,2
Sản lượng	19,4	20,4	20,2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	18,0	18,2	17,9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,8	2,3	2,2
Tồn cuối kỳ	10,2	10,0	10,2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	51,3%	49,1%	50,8%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Điều đáng chú ý là không có quốc gia nào có lượng tiêu thụ được điều chỉnh tăng trong cả vụ 2021/22 và 2022/23. Lượng tiêu thụ vụ 2021/22 được điều chỉnh đáng kể ở Trung Quốc (-1,0 triệu kiện, còn 37,0 triệu kiện), Việt Nam (-400.000 kiện, còn 6,9 triệu kiện), Bangladesh (-300.000 kiện, còn 8,0 triệu kiện), Pakistan (-100.000 kiện, còn 10,9 triệu kiện), và Uzbekistan (-100.000 kiện, còn 2,7 triệu kiện). Lượng tiêu thụ vụ 2022/23 giảm đáng kể ở Trung Quốc (-500.000 kiện, còn 37,5 triệu kiện), Ấn Độ (-500.000 kiện, còn 25,0 triệu kiện), Bangladesh (-300.000 kiện, còn 8,6 triệu kiện), và Việt Nam (-300.000 kiện, còn 7,1 triệu kiện).

Giao dịch thương mại toàn cầu vụ 2022/23 giảm 1,1 triệu kiện (còn 46,4 triệu kiện). Lượng nhập khẩu thay đổi đáng kể ở Trung Quốc (-500.000 kiện, còn 10,0 triệu kiện), Bangladesh (-300.000 kiện, còn 8,5 triệu kiện), và Việt Nam (-300.000 kiện, còn 7,2 triệu kiện). Lượng xuất khẩu được điều chỉnh ở Mỹ (-500.000 kiện, còn 14,0 triệu kiện) và Úc (+300.000 kiện, đạt 6,0 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Những biến động gần đây không chỉ gói gọn trong thị trường bông. Hàng loạt hàng hóa đã giảm giá mạnh trong tháng Sáu. Từ ngày 9/6 đến ngày 5/7 (ngày được chọn bất quy tắc để mô tả biên độ giảm), bông giảm 25% (kỳ hạn tháng 12 thị trường NY/ICE), ngô giảm 19% (Sàn Chicago, hợp đồng tháng 12), đậu nành giảm 17% (Sàn Chicago, hợp đồng tháng 11), lúa mì giảm 25% (Sàn Chicago, hợp đồng tháng 12), đồng giảm 20% (Thị trường London, kỳ hạn gần), và dầu Brent giảm 12% (Thị trường ICE, kỳ hạn gần).

Biên độ giảm mạnh của hầu hết các loại hàng hóa chỉ ra rằng quan điểm của các nhà đầu tư đang thay đổi rõ rệt ở tất cả các ngành. Tác động của lạm phát, của việc dừng các gói hỗ trợ, việc tăng lãi suất và quan ngại về khả năng xảy ra khủng hoảng kinh tế có thể là các lý do ảnh hưởng đến xu hướng đầu cơ, và từ đó làm cho thị trường đi xuống. Trong khi tình hình kinh tế vĩ mô được cho là sẽ tạo nên áp lực giảm giá, một số yếu tố có thể tạo ra lực hỗ trợ, đặc biệt là trong ngành bông.

Ước lượng hiện tại của USDA về sản lượng bông của Mỹ là 15,5 triệu kiện, và sản lượng này có thể được điều chỉnh giảm do tình hình hạn hán nghiêm trọng tại Tây Texas. Lượng thu hoạch hiện tại đang thấp hơn vụ 2021/22 khoảng 2 triệu kiện, và bằng với mức xuất khẩu trung bình trong 5 năm của Mỹ (2017/18 – 2021/22). Bên cạnh xuất khẩu, Mỹ cũng cần phải cung cấp bông cho ngành sợi nội địa với nhu cầu khoảng 2,5 triệu kiện. Lần gần nhất mà Mỹ gặp phải hạn hán nghiêm trọng (vụ 2020/21), sản lượng bông chỉ đạt 14,6 triệu kiện. Trong vụ mùa đó, Mỹ có thể xuất khẩu nhiều hơn sản lượng là do tồn kho đầu kỳ cao. Mỹ đang bước vào vụ 2022/23 với mức tồn kho thấp. Điều này chỉ ra rằng bông Mỹ có thể sẽ không được xuất khẩu với quy mô lớn. Do Mỹ là quốc gia xuất khẩu bông lớn nhất thế giới, tình hình này có thể tạo lực đẩy tăng giá bông trên phạm vi toàn cầu.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	5,9	6,0	6,0
Ấn Độ	5,3	6,0	6,0
Mỹ	3,8	3,6	3,4
Brazil	2,7	2,9	2,8
Pakistan	1,3	1,3	1,3
Các nước khác	6,3	6,6	6,6
Thế giới	25,3	26,4	26,1

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	8,1	8,3	8,2
Ấn Độ	5,6	5,6	5,4
Pakistan	2,4	2,4	2,4
Bangladesh	1,9	1,9	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	1,9	1,9	1,9
Các nước khác	6,4	6,4	6,3
Thế giới	26,1	26,5	26,1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 6	Tháng 7
Mỹ	3,2	3,2	3,0
Brazil	1,7	2,1	2,0
Úc	0,9	1,2	1,3
Ấn Độ	0,9	0,9	0,8
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,6	2,6	2,6
Thế giới	9,6	10,3	10,1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	1,8	2,3	2,2
Bangladesh	1,7	1,9	1,9
Việt Nam	1,5	1,6	1,6
Pakistan	1,0	1,1	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,2	1,1	1,1
Các nước khác	2,2	2,3	2,3
Thế giới	9,4	10,3	10,1

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	8,1	8,0	8,1
Brazil	2,7	2,8	2,8
Ấn Độ	1,7	1,6	1,8
Thổ Nhĩ Kỳ	0,6	0,6	0,6
Bangladesh	0,6	0,6	0,6
Các nước khác	4,6	4,4	4,4
Thế giới	18,3	18,0	18,3

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

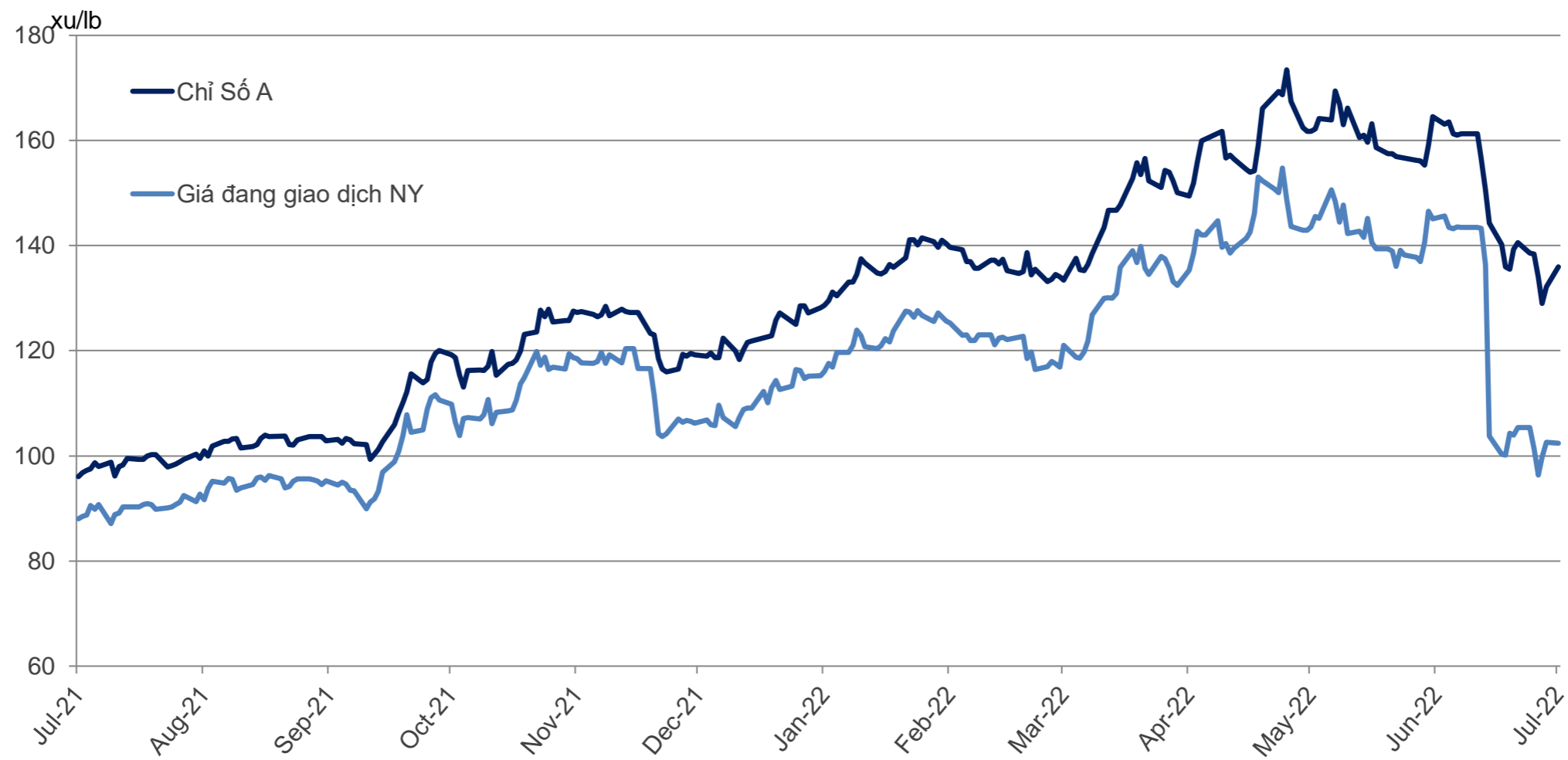
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

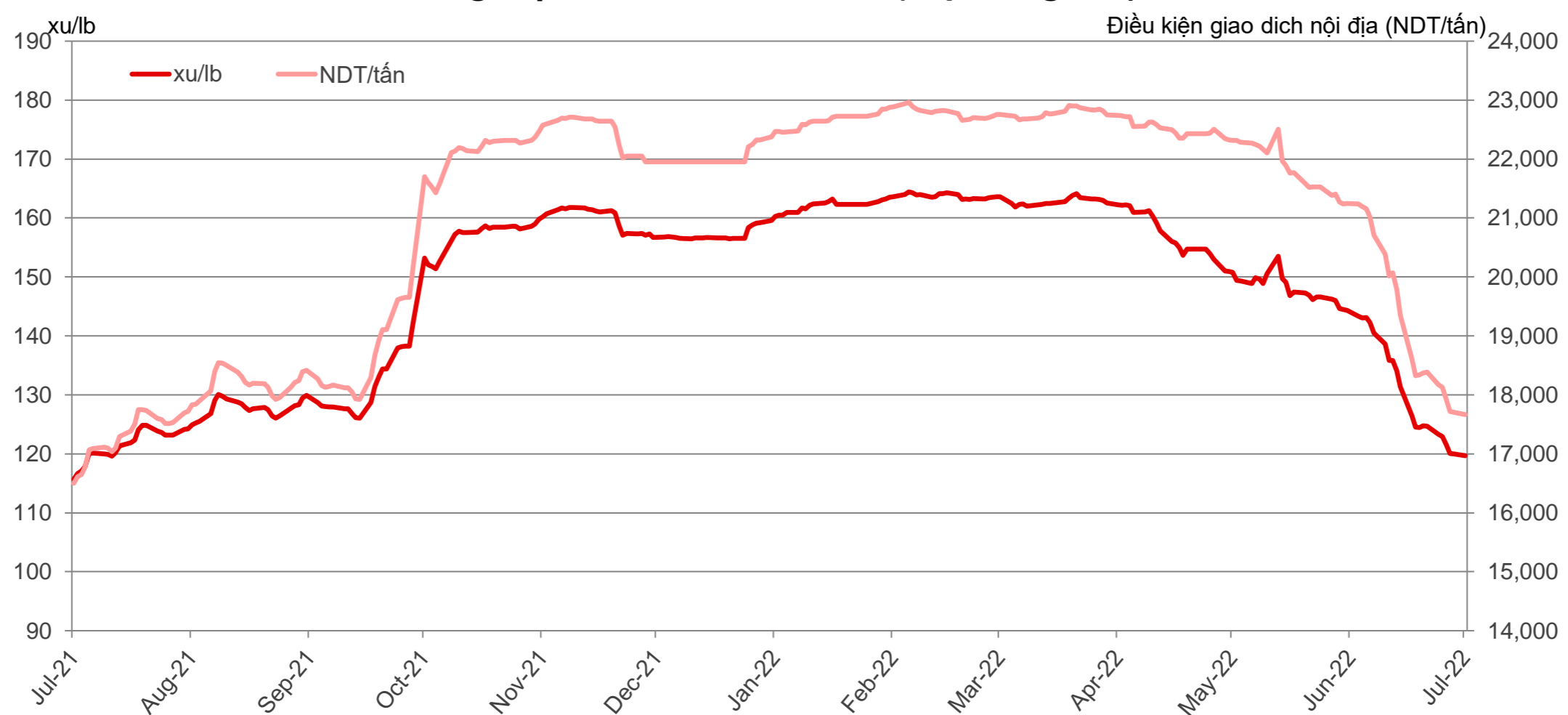
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

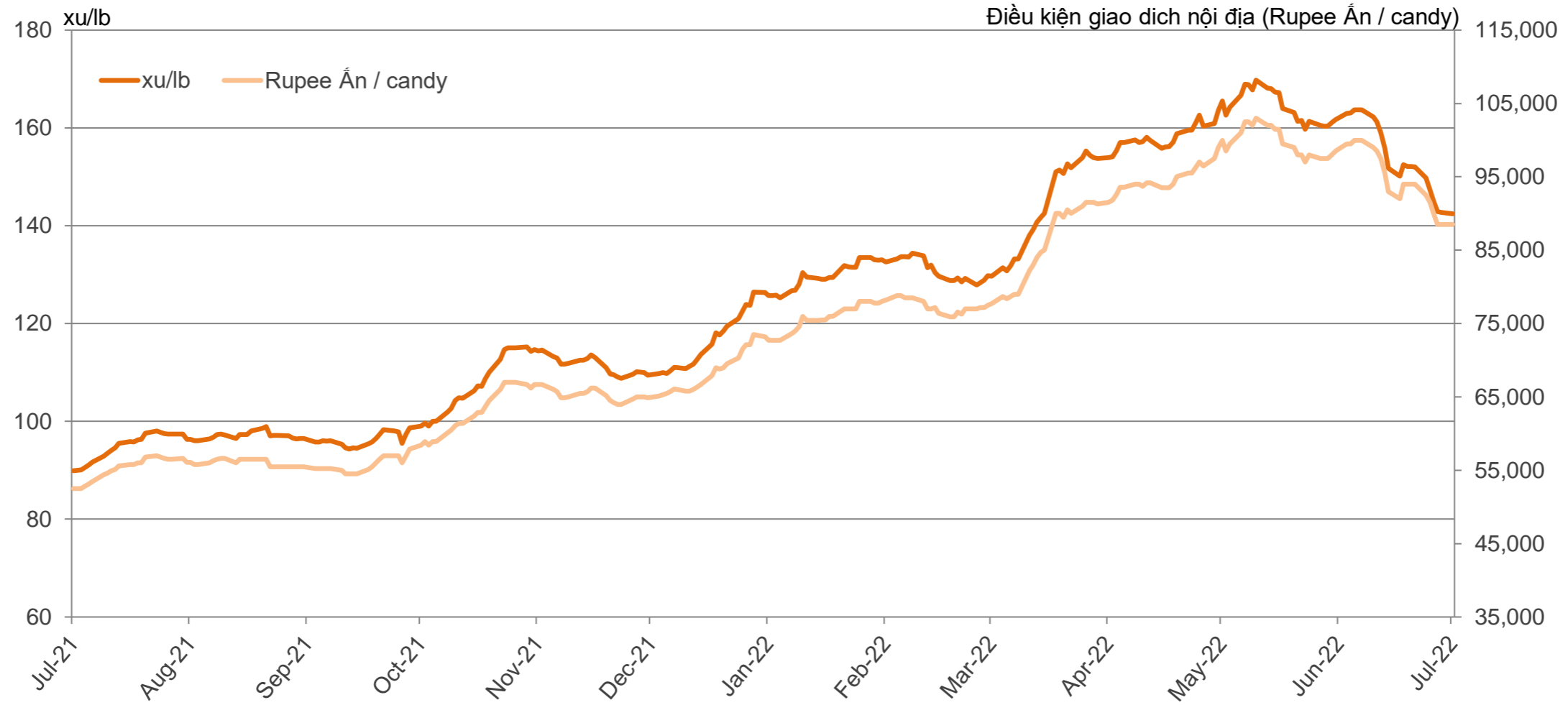
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



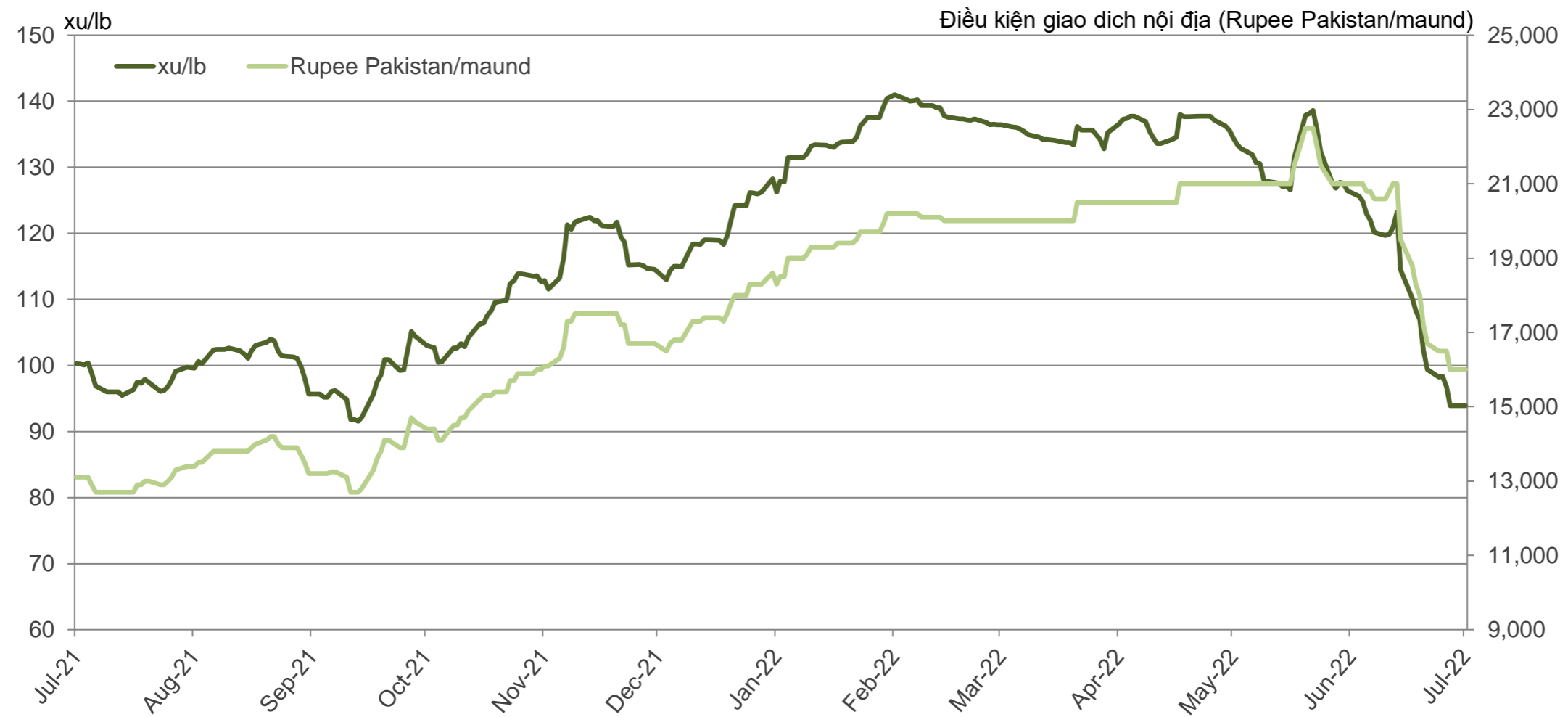
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

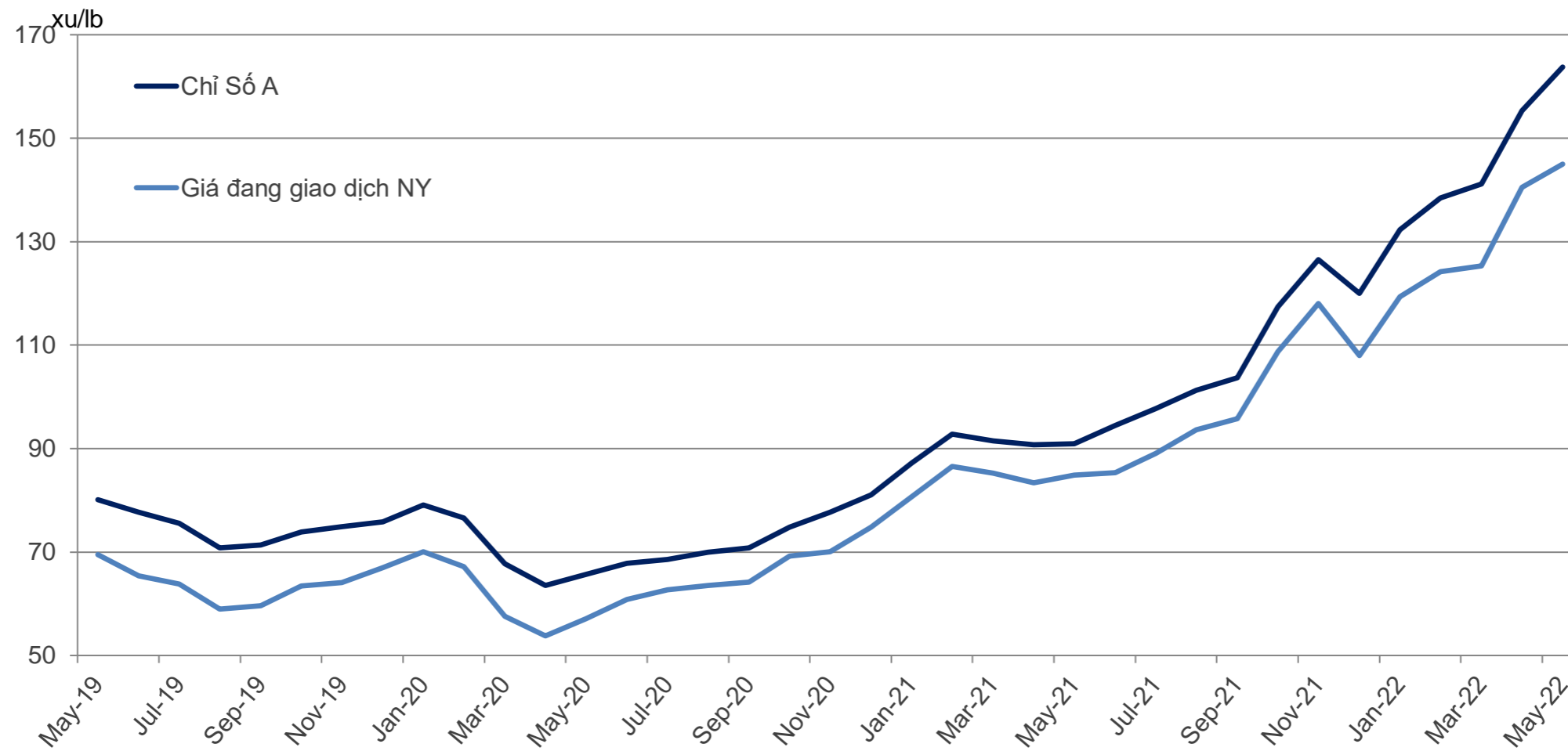


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

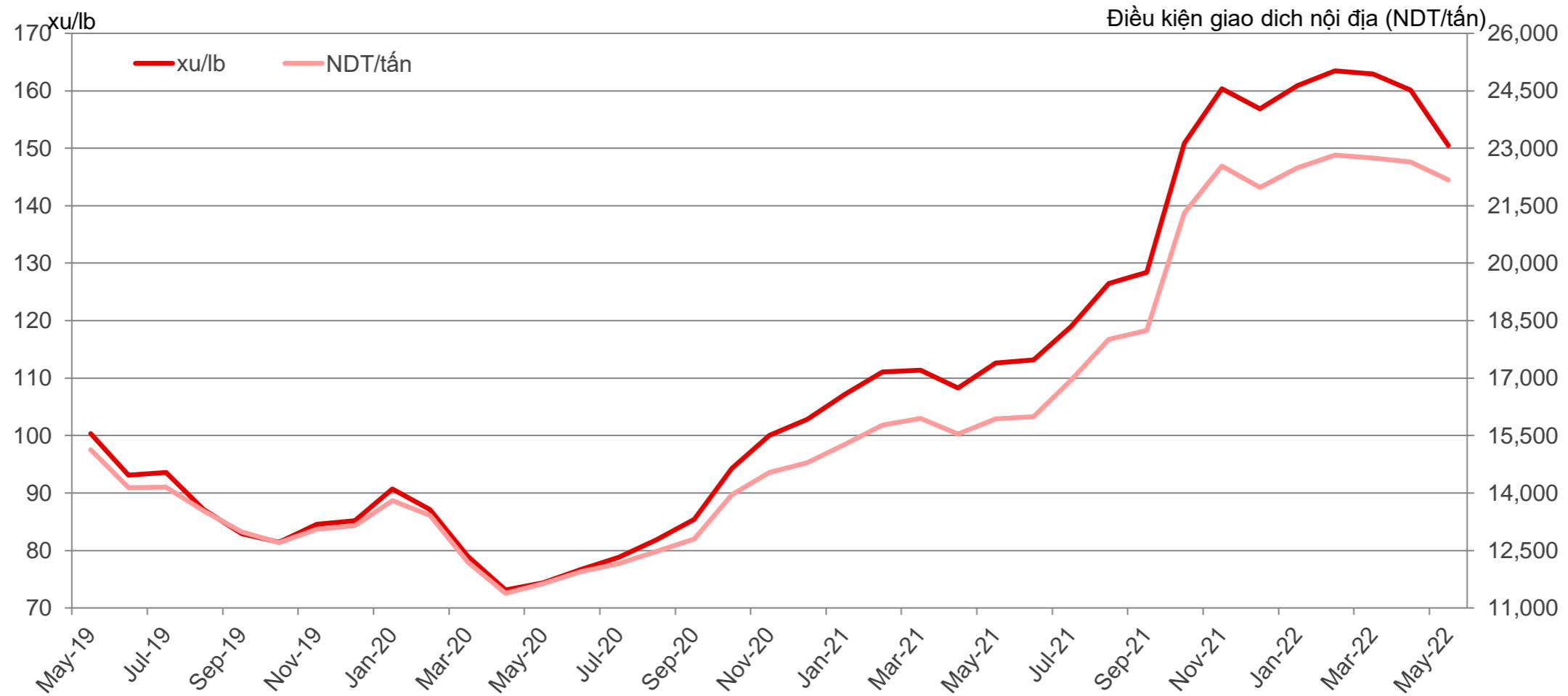


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

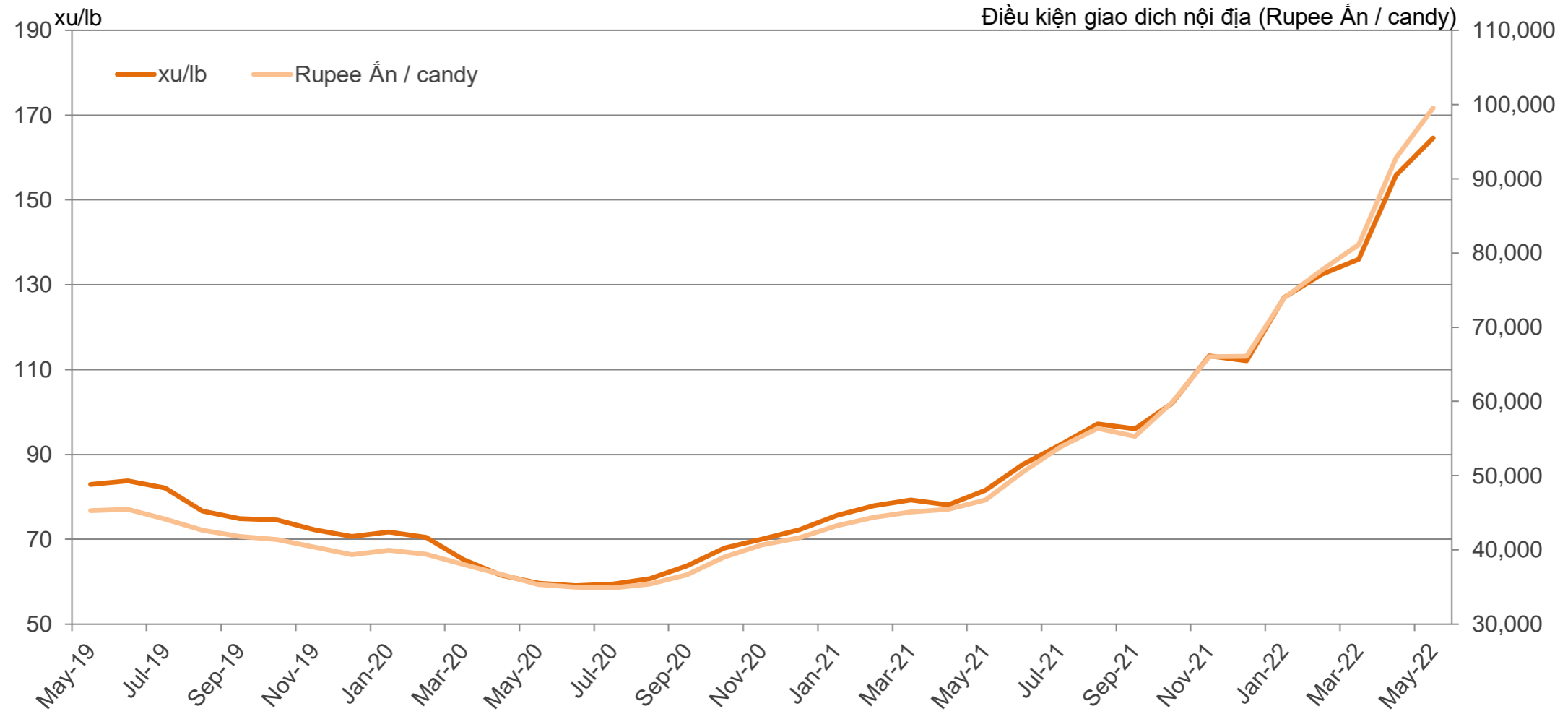


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	82.7	81.4	97.6	88.1	82.9	84.0
Sản lượng	118.2	120.0	111.5	116.2	121.3	120.1
Cung	200.9	201.4	209.1	204.3	204.2	204.1
Nhà máy sử dụng	120.5	103.3	121.7	119.8	121.5	119.9
Tồn cuối kỳ	81.4	97.6	88.1	84.0	82.8	84.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	67.5%	94.5%	72.4%	70.2%	68.1%	70.3%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	38.0	35.7	36.9	39.3	36.7	37.4
Sản lượng	27.8	27.3	29.5	27.0	27.5	27.5
Nhập khẩu	9.6	7.1	12.9	8.2	10.5	10.0
Cung	75.4	70.1	79.3	74.5	74.7	74.9
Nhà máy sử dụng	39.5	33.0	40.0	37.0	38.0	37.5
Xuất khẩu	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	39.7	33.2	40.0	37.1	38.1	37.6
Tồn cuối kỳ	35.7	36.9	39.3	37.4	36.6	37.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89.8%	111.3%	98.1%	100.8%	96.3%	99.4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	44.7	45.7	60.7	48.8	46.3	46.7
Sản lượng	90.5	92.7	82.0	89.2	93.8	92.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Cung	135.4	138.6	142.7	138.1	140.1	139.3
Nhà máy sử dụng	81.0	70.3	81.7	82.8	83.5	82.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	8.2	10.5	10.0
Nhu cầu	90.7	77.4	94.5	91.0	94.0	92.4
Tồn cuối kỳ	45.7	60.7	48.8	46.7	46.1	46.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	50.4%	78.5%	51.6%	51.3%	49.1%	50.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	8.6	8.6	15.7	11.9	7.8	7.9
Sản lượng	26.0	28.5	27.6	24.5	27.5	27.5
Nhập khẩu	1.8	2.3	0.8	1.0	1.7	1.7
Cung	36.4	39.4	44.1	37.4	37.0	37.1
Nhà máy sử dụng	24.3	20.5	26.0	25.5	25.5	25.0
Xuất khẩu	3.5	3.2	6.2	4.0	4.0	3.7
Nhu cầu	27.8	23.7	32.2	29.5	29.5	28.7
Tồn cuối kỳ	8.6	15.7	11.9	7.9	7.5	8.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	26.9%	25.6%	29.4%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	4.2	4.9	7.3	3.2	3.4	3.4
Sản lượng	18.4	19.9	14.6	17.5	16.5	15.5
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.6	24.8	21.9	20.7	19.9	18.9
Nhà máy sử dụng	3.0	2.2	2.4	2.6	2.5	2.5
Xuất khẩu	14.8	15.5	16.4	14.8	14.5	14.0
Nhu cầu	17.8	17.7	18.8	17.3	17.0	16.5
Tồn cuối kỳ	4.9	7.3	3.2	3.4	2.9	2.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	19.7%	17.1%	14.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	2.8	2.5	3.2	2.3	1.8	1.8
Sản lượng	7.6	6.2	4.5	6.0	6.2	6.2
Nhập khẩu	2.9	4.0	5.3	4.5	5.0	5.0
Cung	13.3	12.7	13.0	12.8	13.0	13.0
Nhà máy sử dụng	10.7	9.4	10.7	10.9	11.1	11.1
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	9.5	10.7	11.0	11.2	11.2
Tồn cuối kỳ	2.5	3.2	2.3	1.8	1.8	1.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	33.7%	21.1%	16.3%	16.3%	16.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Trung Quốc	27.8	27.3	29.5	27.0	27.5	27.5
Ấn Độ	26.0	28.5	27.6	24.5	27.5	27.5
Mỹ	18.4	19.9	14.6	17.5	16.5	15.5
Brazil	13.0	13.8	10.8	12.3	13.2	13.0
Pakistan	7.6	6.2	4.5	6.0	6.2	6.2
Úc	2.2	0.6	2.8	5.5	5.5	5.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	3.5	2.9	3.8	4.3	4.3
Uzbekistan	2.8	2.4	3.2	2.7	3.0	3.0
Benin	1.4	1.4	1.5	1.4	1.6	1.6
Mali	1.3	1.4	0.3	1.4	1.5	1.5
Hy Lạp	1.4	1.7	1.4	1.4	1.4	1.4
Mexico	1.7	1.6	1.0	1.2	1.3	1.3
Burkina	0.9	0.9	1.0	1.0	1.1	1.1
Các nước khác	10.1	10.9	10.5	10.6	10.8	10.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.2	4.6	3.7	4.8	5.0	5.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	2.0	1.7	1.6	1.6	1.6
Thế giới	118.2	120.0	111.5	116.2	121.3	120.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Mỹ	14.8	15.5	16.4	14.8	14.5	14.0
Brazil	6.0	8.9	11.0	7.9	9.8	9.3
Úc	3.6	1.4	1.6	4.0	5.7	6.0
Ấn Độ	3.5	3.2	6.2	4.0	4.0	3.7
Benin	1.4	1.0	1.4	1.4	1.5	1.5
Mali	1.4	1.2	0.6	1.1	1.4	1.4
Hy Lạp	1.4	1.5	1.6	1.4	1.3	1.3
Burkina	0.8	0.9	1.1	0.8	1.0	1.0
Bờ Biển Ngà	0.9	0.6	1.2	1.4	1.0	1.0
Argentina	0.5	0.4	0.6	0.8	0.7	0.7
Thổ Nhĩ Kỳ	0.7	0.5	0.6	0.6	0.7	0.7
Cameroon	0.6	0.5	0.7	0.6	0.7	0.6
Sudan	0.4	0.4	0.5	0.6	0.5	0.5
Các nước khác	5.5	5.1	5.2	4.7	4.8	4.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.3	3.4	4.0	4.8	4.8	4.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.8	2.0	1.7	1.5	1.5
Thế giới	41.5	41.1	48.5	43.9	47.5	46.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Trung Quốc	39.5	33.0	40.0	37.0	38.0	37.5
Ấn Độ	24.3	20.5	26.0	25.5	25.5	25.0
Pakistan	10.7	9.4	10.7	10.9	11.1	11.1
Bangladesh	7.2	6.9	8.5	8.5	8.9	8.6
Thổ Nhĩ Kỳ	6.9	6.6	7.7	8.6	8.6	8.6
Việt Nam	7.0	6.6	7.3	6.9	7.4	7.1
Brazil	3.4	2.7	3.1	3.2	3.2	3.2
Uzbekistan	2.7	2.6	2.8	2.7	2.8	2.8
Indonesia	3.2	2.4	2.5	2.6	2.5	2.5
Mỹ	3.0	2.2	2.4	2.6	2.5	2.5
Mexico	2.0	1.5	1.7	1.9	1.9	1.9
Turmenistan	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8
Iran	0.6	0.5	0.7	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.3	7.7	7.5	7.9	7.6	7.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Thế giới	120.5	103.3	121.7	119.8	121.5	119.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	8.2	10.5	10.0
Bangladesh	7.0	7.5	8.8	8.0	8.8	8.5
Việt Nam	6.9	6.5	7.3	6.8	7.5	7.2
Pakistan	2.9	4.0	5.3	4.5	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	3.6	4.7	5.3	5.6	5.0	5.0
Indonesia	3.1	2.5	2.3	2.6	2.5	2.5
Ấn Độ	1.8	2.3	0.8	1.0	1.7	1.7
Mexico	0.9	0.6	0.9	1.0	1.1	1.1
Thailand	1.1	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Hàn Quốc	0.8	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Ai Cập	0.5	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5
Malaysia	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Iran	0.3	0.2	0.4	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	3.3	2.7	2.6	2.9	2.7	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Tổng cộng	42.5	40.6	49.1	43.3	47.5	46.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	18.0	17.7	21.3	19.2	18.1	18.3
Sản lượng	25.7	26.1	24.3	25.3	26.4	26.1
Cung	43.7	43.8	45.5	44.5	44.5	44.4
Nhà máy sử dụng	26.2	22.5	26.5	26.1	26.5	26.1
Tồn cuối kỳ	17.7	21.3	19.2	18.3	18.0	18.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	67.5%	94.5%	72.4%	70.2%	68.1%	70.3%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	8.3	7.8	8.0	8.5	8.0	8.1
Sản lượng	6.0	5.9	6.4	5.9	6.0	6.0
Nhập khẩu	2.1	1.6	2.8	1.8	2.3	2.2
Cung	16.4	15.3	17.3	16.2	16.3	16.3
Nhà máy sử dụng	8.6	7.2	8.7	8.1	8.3	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.6	7.2	8.7	8.1	8.3	8.2
Tồn cuối kỳ	7.8	8.0	8.5	8.1	8.0	8.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89.8%	111.3%	98.1%	100.8%	96.3%	99.4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	9.7	10.0	13.2	10.6	10.1	10.2
Sản lượng	19.7	20.2	17.8	19.4	20.4	20.2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.5	30.2	31.1	30.1	30.5	30.3
Nhà máy sử dụng	17.6	15.3	17.8	18.0	18.2	17.9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.8	2.3	2.2
Nhu cầu	19.7	16.9	20.6	19.8	20.5	20.1
Tồn cuối kỳ	10.0	13.2	10.6	10.2	10.0	10.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	50.4%	78.5%	51.6%	51.3%	49.1%	50.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	1.9	1.9	3.4	2.6	1.7	1.7
Sản lượng	5.7	6.2	6.0	5.3	6.0	6.0
Nhập khẩu	0.4	0.5	0.2	0.2	0.4	0.4
Cung	7.9	8.6	9.6	8.2	8.1	8.1
Nhà máy sử dụng	5.3	4.5	5.7	5.6	5.6	5.4
Xuất khẩu	0.8	0.7	1.3	0.9	0.9	0.8
Nhu cầu	6.1	5.2	7.0	6.4	6.4	6.2
Tồn cuối kỳ	1.9	3.4	2.6	1.7	1.6	1.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	26.9%	25.6%	29.4%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	0.9	1.1	1.6	0.7	0.7	0.7
Sản lượng	4.0	4.3	3.2	3.8	3.6	3.4
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.9	5.4	4.8	4.5	4.3	4.1
Nhà máy sử dụng	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.2	3.4	3.6	3.2	3.2	3.0
Nhu cầu	3.9	3.8	4.1	3.8	3.7	3.6
Tồn cuối kỳ	1.1	1.6	0.7	0.7	0.6	0.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	19.7%	17.1%	14.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	0.6	0.5	0.7	0.5	0.4	0.4
Sản lượng	1.7	1.3	1.0	1.3	1.3	1.3
Nhập khẩu	0.6	0.9	1.2	1.0	1.1	1.1
Cung	2.9	2.8	2.8	2.8	2.8	2.8
Nhà máy sử dụng	2.3	2.0	2.3	2.4	2.4	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	2.1	2.3	2.4	2.4	2.4
Tồn cuối kỳ	0.5	0.7	0.5	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	33.7%	21.1%	16.3%	16.3%	16.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Trung Quốc	6.0	5.9	6.4	5.9	6.0	6.0
Ấn Độ	5.7	6.2	6.0	5.3	6.0	6.0
Mỹ	4.0	4.3	3.2	3.8	3.6	3.4
Brazil	2.8	3.0	2.4	2.7	2.9	2.8
Pakistan	1.7	1.3	1.0	1.3	1.3	1.3
Úc	0.5	0.1	0.6	1.2	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.8	0.6	0.8	0.9	0.9
Uzbekistan	0.6	0.5	0.7	0.6	0.7	0.7
Benin	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.4	2.3	2.3	2.4	2.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	1.0	0.8	1.1	1.1	1.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Thế giới	25.7	26.1	24.3	25.3	26.4	26.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Mỹ	3.2	3.4	3.6	3.2	3.2	3.0
Brazil	1.3	1.9	2.4	1.7	2.1	2.0
Úc	0.8	0.3	0.3	0.9	1.2	1.3
Ấn Độ	0.8	0.7	1.3	0.9	0.9	0.8
Benin	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.2	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.2	0.1	0.3	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	0.7	0.9	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Thế giới	9.0	8.9	10.6	9.6	10.3	10.1

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Trung Quốc	8.6	7.2	8.7	8.1	8.3	8.2
Ấn Độ	5.3	4.5	5.7	5.6	5.6	5.4
Pakistan	2.3	2.0	2.3	2.4	2.4	2.4
Bangladesh	1.6	1.5	1.9	1.9	1.9	1.9
Thổ Nhĩ Kỳ	1.5	1.4	1.7	1.9	1.9	1.9
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.5	1.6	1.5
Brazil	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Mỹ	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Mexico	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.0	1.7	1.6	1.7	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	26.2	22.5	26.5	26.1	26.5	26.1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 6	2022/23 Tháng 7
Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.8	2.3	2.2
Bangladesh	1.5	1.6	1.9	1.7	1.9	1.9
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.5	1.6	1.6
Pakistan	0.6	0.9	1.2	1.0	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.0	1.2	1.2	1.1	1.1
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Ấn Độ	0.4	0.5	0.2	0.2	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Hàn Quốc	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Ai Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.2	8.8	10.7	9.4	10.3	10.1

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)